TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2023/DS-PT
Ngày 31 tháng 8 năm 2023
V/v: "Tranh chấp dân sự về đòi tiền cố đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Linh

Các Thẩm phán: ông Cao Minh Lễ và ông Trương Văn Hai

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: ông Trần Văn Dự - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 8 năm 2023 T trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2023/TLPT-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp đòi tiền cố đất*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 225/2023/QĐ-PT ngày 16/8/2023 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 861/2023/TB-TA ngày 30/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Phước V, sinh năm 1987;
Nơi cư trú: tổ 08, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện của ông Huỳnh Phước V: ông Phạm Thái B, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 22/12/2021) – Có mặt.

- Bị đơn:

+ Ông Huỳnh Văn O, sinh năm 1956;

Nơi cư trú: tổ 01, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: ấp Gò Cát, xã V, huyện V, tỉnh Long An.
Địa chỉ liên lạc: tổ 01, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Văn O và bà Nguyễn Thị L1: ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1977; nơi cư trú: khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 13/6/2023).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Phước H1, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị Thùy L2, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện của ông H1, bà L2: ông Phạm Thái B, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện C, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 17/11/2021) – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 20/12/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và T phiên tòa nguyên đơn ông Huỳnh Phước V (do ông Phạm Thái B đại diện) trình bày:* Ngày 18/4/2018 vợ chồng ông O, bà L1 có cố cho ông V 27 công đất trồng lúa, tọa lạc T ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Nhuận, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 00604 do UBND huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị L1 ngày 15/3/1994 và GCNQSDĐ số 00502 do UBND huyện C cấp cho ông Huỳnh Văn O ngày 15/3/1994). Số tiền cố đất là 700.000.000 đồng. Thời hạn cố đất là 03 năm, kể từ ngày cố đất (18/4/2018).

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, ông O, L1 đã chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Ngọc B1; ông Nguyễn Thành G, bà Lê Thị Thu T1 (trong đó có 27 công đã cố cho ông V) nhưng vẫn không trả tiền cố đất cho ông V. Từ đó ông V cũng không được canh tác trên đất, do chủ đất mới đã vào canh tác. Vì vậy, ông V yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. T biên bản hòa giải của Ban ấp Vĩnh Lợi ngày 28/5/2021, ông O, bà L1 thừa nhận còn thiếu ông V 700.000.000 đồng tiền cố đất nhưng khi nào bán được đất sẽ trả tiền cho ông V. Nay ông V yêu cầu ông O, bà L1 có trách nhiệm trả cho ông V số tiền cố đất 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/5/2021 cho đến khi xét xử. T phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện giảm thời gian tính lãi cho bị đơn, chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 01/6/2021 đến ngày 01/5/2023.

** T Bản tự khai ngày 10/11/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và T phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Văn O, bà Nguyễn Thị L1 trình bày:* ngày 18/4/2018 ông O, bà L1 có cố cho ông Huỳnh Phước V 27 công đất trồng lúa, tọa lạc ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Nhuận, huyện C, tỉnh An Giang (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00604 do UBND huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị L1 ngày 15/3/1994 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00502 do UBND huyện C cấp cho ông Huỳnh Văn O ngày 15/3/1994). Số tiền cố đất là 700.000.000 đồng, hai bên có làm Tờ cố đất do ông O, bà L1 cùng ký tên; thời hạn cố đất là 03 năm (09 vụ lúa), nếu sau 03 năm ông O, bà L1 không có tiền chuộc đất thì ông V vẫn tiếp tục canh tác.

Ngày 12/3/2021 ông O, bà L1 đã chuyển nhượng đất trong đó có diện tích đất đang cố cho ông Nguyễn Thành G, tổng diện tích 34.272m^2 (có hợp đồng đặt cọc ngày 12/3/2021) nhưng chưa nhận đủ tiền và cũng chưa giao đất cho chủ đất mới. Việc ông V tự ý giao đất cho người khác canh tác thì ông O, bà L1 không đồng ý. Nay ông O, bà L1 thừa nhận còn thiếu ông V số tiền cố đất 700.000.000 đồng nhưng khi nào có tiền thì sẽ chuộc lại đất; trường hợp chưa chuộc thì ông V vẫn tiếp tục canh tác.

** T biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và T phiên tòa, đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Phước H1, bà Nguyễn Thị Thùy L2 trình bày:* ông O, bà L1 cố cho ông Huỳnh Phước V 27 công đất ruộng với số tiền 700.000.000 đồng. Thời hạn cố đất là 03 năm (09 vụ lúa). Sau đó ông O, bà L1 chuyển nhượng cho các ông, bà:

- Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Ngọc B1 diện tích 17.316m^2 đất.

- Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thành G, bà Lê Thị Thu T1 diện tích 16.956m^2 đất.

Đến ngày 07/9/2021 ông T2, bà B1 và ông G, bà T1 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho vợ chồng ông Huỳnh Phước H1, bà Nguyễn Thị Thùy L2 đứng tên GCNQSDĐ số: CS09031, diện tích 17.316m^2 và GCNQSDĐ số: CS00604, diện tích 16.956m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An G cấp cùng ngày 04/10/2021. Từ khi được đứng tên quyền sử dụng đất, vợ chồng ông H1, bà L2 trực tiếp canh tác đất cho đến nay. Việc tranh chấp giữa ông Huỳnh Phước V với ông Huỳnh Văn O và bà Nguyễn Thị L1 thì ông H1, bà L2 không có ý kiến và cũng không tranh chấp gì trong vụ án này

T bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 166, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 157, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước V.

Buộc ông Huỳnh Văn O, bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Phước V số tiền gốc và lãi là 834.113.000 đồng (tám trăm ba mươi bốn triệu, một trăm mười ba nghìn đồng).

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 08/6/2023 ông Huỳnh Văn O và bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T

do không đưa thêm người vào tham gia tố tụng theo yêu cầu của bị đơn là ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Ngọc B1, ông Nguyễn Thành G, bà Lê Thị Thu T1 để Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án theo hướng: buộc ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Ngọc B1, ông Nguyễn Thành G, bà Lê Thị Thu T1 trả lại cho ông O, bà L1 diện tích đất 34.272m^2, đồng thời trả lãi đối với tiền cố đất cho ông V trong thời gian ông V không canh tác được trên mặt đất.

T phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật.

Xét thấy: Số tiền 700.000.000 đồng là đối tượng của hợp đồng cầm cố đất ngày 18/4/2018 giữa ông V với ông O, bà L1 để cố 27.000m^2 đất trồng lúa, tọa lạc T ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Nhuận, huyện C, tỉnh An Giang. Tuy nH1, theo quy định T Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 Nhà nước không cho phép cầm cố quyền sử dụng đất, nên việc cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông V với ông O, bà L1 đã vi phạm điểm c khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015 nên giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông V với ông O, bà L1 là vô hiệu.

Do hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận: Theo biên bản xem xét thẩm định T chỗ ngày 20/7/2022 T ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Nhuận, huyện C, tỉnh An Giang thể hiện phần đất nêu trên hiện do ông Huỳnh Phước H1, bà Nguyễn Thị Thùy L2 trực tiếp canh tác, quản lý nên ông V không phải giao đất lại cho ông O, bà L1. Ông O, bà L1 có nghĩa vụ giao trả cho ông V số tiền 700.000.000 đồng. Tuy nH1, cấp sơ thẩm tính lãi suất số tiền 134.113.000 đồng và buộc ông O, bà L1 trả cho ông V là không đúng quy định. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn O, bà Nguyễn Thị L1, sửa án sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn O, bà Nguyễn Thị L1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước V.

Buộc ông Huỳnh Văn O, bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Phước V số tiền cố đất 700.000.000 đồng.

- Không chấp yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước V yêu cầu ông Huỳnh Văn O, bà Nguyễn Thị L1 trả tiền lãi suất trên số tiền vốn 700.000.000 đồng, tính từ ngày 01/6/2021 đến ngày 01/5/2023 với mức lãi suất 10%/năm.

Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH1 cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra T phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận T phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền xét xử như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thời hạn kháng cáo: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T tuyên ngày 25/5/2023, đến ngày 08/6/2023 bị đơn ông Huỳnh Văn O và bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo bản án. Xét thời hạn kháng cáo, người có quyền kháng cáo đã đảm bảo theo đúng qui định T Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1]. Nguyên đơn và và bị đơn đều thống nhất trình bày: Ngày 18/4/2018 ông V có nhận cố đất của ông O, bà L1 với diện tích 27 công đất (27.000m^2) đất trồng lúa, tọa lạc T ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Nhuận, huyện C, tỉnh An Giang theo GCNQSDĐ số 00604 do UBND huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị L1 ngày 15/3/1994 và GCNQSDĐ số 00502 do UBND huyện C cấp cho ông Huỳnh Văn O ngày 15/3/1994. Khi cố đất các bên có làm văn bản viết tay và đồng thuận ký tên. Thời hạn cố đất là 03 năm kể từ ngày 18/4/2018, số tiền cố đất là 700.000.000 đồng. Ngày 10 tháng 5 năm 2021 ông O, bà L1 chuyển nhượng đất cho những người khác (chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Ngọc B1; ông Nguyễn Thành G1, bà Lê Thị Thu T). Do chủ đất mới vào canh tác trên diện tích đất mà ông O, bà L1 đã cố cho ông V nên ông V không được canh tác trên phần đất này nên ông V yêu cầu ông O, bà L1 trả lại số tiền cố đất là 700.000.000 đồng và tính lãi đối với số tiền 700.000.000đ từ ngày 01/6/2021 đến 01/5/2023, còn bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét tính hợp pháp của hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 18/4/2018: T thời điểm cố đất những người tham gia giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; hợp đồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên; đất đã được Ủy ban nhân dân huyện UBND huyện C cấp giấy chứng nhận theo quy định của Luật Đất đai. Tuy nH1 T Điều 166 và Điều 167 Luật Đất đai không quy định người sử dụng đất được quyền cầm cố quyền sử dụng đất; đồng thời T Điều 12 Luật Đất đai 2013 quy định những hành vi nghiêm cấm trong đó có *"4.Không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi thực hiện quyền của người sử dụng đất."* cho nên giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông O, bà L1 với ông V đã vi phạm điều cấm của

pháp luật. Căn cứ Điều 122, Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa các đương sự vào ngày 18/4/2018 là vô hiệu.

Do hợp đồng vô hiệu theo quy định T Điều 131 Bộ luật Dân sự nên không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền nghĩa vụ các bên; các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Hiện T, quyền sử dụng đất ông V đã phải giao đất cho chủ mới do ông O, bà L1 đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho người khác, cho nên cấp sơ thẩm buộc ông O bà L1 trả cho ông V số tiền 700.000.000đồng là có căn cứ đồng thời việc nguyên đơn yêu cầu tiền lãi của số tiền 700.000.000đồng không được chấp nhận.

T Bản án sơ thẩm đã nhận định theo hướng công nhận tính hợp pháp của hợp đồng cố đất, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại số tiền 700.000.000đồng và tiền lãi là không đúng với quy định của pháp luật cần phải rút kinh nghiệm.

Việc bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm thiếu sót không đưa ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Ngọc B1, ông Nguyễn Thành G, bà Lê Thị Thu T1 vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Bởi lẽ: Như đã nhận định trên, hợp đồng cố đất ngày 18/4/2018 bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật nên không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập; các bên khôi phục lại trình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Thực tế, ông O, bà L1 đã thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho ông Nguyễn Thành T2, bà Nguyễn Ngọc B1, ông Nguyễn Thành G, bà Lê Thị Thu T1 đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng mới và đây là một giao dịch dân sự khác, nếu người nhận chuyển nhượng diện tích đất trên còn nợ thì ông O, bà L1 có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự; đồng thời ông O, bà L1 cũng đã khởi kiện ông G, bà T1, ông T2, bà B1 T Tòa án nhân dân huyện C và được Tòa án thụ lý theo Thông báo thụ lý vụ án số 572/TB-TLVA ngày 07/10/2022 nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

Quá trình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, ông O, bà L1 là người kháng cáo nhưng không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

+ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn O và bà Nguyễn Thị L1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước V.

Buộc ông Huỳnh Văn O và bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Huỳnh Phước V số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định T Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Án phí:

Ông Huỳnh Phước V được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng), đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0008846, ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

Ông Huỳnh Văn O và bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: buộc ông Huỳnh Văn O, bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Phước V chi phí xem xét, thẩm định T chỗ là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Ngọc Linh

Nơi nhận:
- TAND cấp cao T TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Phòng KTNV&THA; Văn phòng;
- Lưu hồ sơ;